

Số: 2134/CBTT-DKQN

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (MCK: PQN) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/ năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

. Mã chứng khoán: PQN

. Địa chỉ: Lô 4H, đường Tôn Đức Thắng, P. Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

. Điện thoại liên hệ/Tel: 0255 3827492

Fax: 0255 3827507

. Email: ptscquangngai@ptsc.com.vn

. Website: <http://www.ptscquangngai.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/07/2026 tại đường dẫn: <https://ptscquangngai.com.vn/bao-cao-tai-chinh>.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (để báo cáo);
- Lưu: VT. TCKT, (NMH)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 2 năm 2026

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Chữ, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Hồ Vũ Duy



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026

NĂM 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.150.355.765.933	958.898.802.835
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	109.397.429.962	139.453.601.294
1. Tiền	111		109.397.429.962	139.453.601.294
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.847.706.849	6.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	11.847.706.849	6.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		662.042.439.186	409.659.747.746
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	592.175.764.078	356.009.545.520
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	38.784.486.573	36.535.052.584
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	36.740.910.453	22.491.847.854
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(5.658.721.918)	(5.376.698.212)
IV. Hàng tồn kho	140	9	327.494.493.852	368.085.736.896
1. Hàng tồn kho	141		327.494.493.852	368.085.736.896
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		39.573.696.084	35.199.716.899
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	5.787.346.118	4.767.475.134
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	16	32.474.544.729	30.432.241.765
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		1.311.805.237	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		382.674.864.620	328.492.363.367
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.516.550.273	13.516.550.273
1. Phải thu dài hạn khác	215	8	13.516.550.273	13.516.550.273
II. Tài sản cố định	220		157.207.217.956	134.151.634.225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	150.847.964.163	128.535.424.662
- Nguyên giá	222		999.140.458.052	960.969.422.040
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(848.292.493.889)	(832.433.997.378)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	6.359.253.793	5.616.209.563
- Nguyên giá	228		13.419.230.630	11.547.228.449
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.059.976.837)	(5.931.018.886)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		175.859.183.435	134.826.691.742
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		21.333.470.442	21.333.470.442
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	154.525.712.993	113.493.221.300
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260			4.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5		4.500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	270		36.091.912.956	41.497.487.127
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	35.424.541.789	40.830.115.960
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		667.371.167	667.371.167
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		1.533.030.630.553	1.287.391.166.202

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Mã số	minh		
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.303.646.709.723	1.079.400.669.208
I. Nợ ngắn hạn	310		867.417.210.852	679.971.920.884
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	432.278.029.221	396.640.082.890
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	258.359.672.993	153.965.918.659
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	2.740.391.261	6.695.441.770
4. Phải trả người lao động	315		21.669.373.210	27.491.940.614
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	123.384.840.396	62.524.256.640
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.465.200.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	19.443.352.658	26.957.640.784
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	8.076.351.113	5.696.639.527
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		436.229.498.871	399.428.748.324
1. Phải trả dài hạn khác	338	18	358.891.628.649	358.891.628.649
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19	77.337.870.222	40.537.119.675
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		229.383.920.830	207.990.496.994
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	229.383.920.830	207.990.496.994
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.707.250.551	4.707.250.551
3. Lỗi lũy kế	420		(75.323.329.721)	(96.716.753.557)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	420a		(96.716.753.557)	(129.002.993.729)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	420b		21.393.423.836	32.286.240.172
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.533.030.630.553	1.287.391.166.202

Chữ ký

Nguyễn Đình Chiêu

Nguyễn Đình Chiêu
Người lập biểu

Chữ ký

Hồ Vũ Duy

Hồ Vũ Duy
Phụ trách kế toán



Chữ ký

Lê Hồng Phong
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, Ngày 17 tháng 07 năm 2026

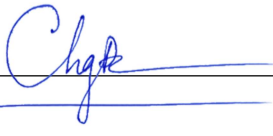
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2026	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	643.354.015.218	612.294.910.809	1.065.392.444.322	762.766.676.255
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		643.354.015.218	612.294.910.809	1.065.392.444.322	762.766.676.255
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	608.773.724.505	590.321.443.074	1.005.183.087.205	726.724.646.281
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34.580.290.713	21.973.467.735	60.209.357.117	36.042.029.974
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	1.715.656.684	6.954.366.358	4.356.723.756	8.507.749.651
6. Chi phí tài chính	23	28	1.283.548.862	(1.355.891.989)	2.973.399.862	943.505.905
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		1.287.715.810	458.568.230	2.231.436.142	927.466.076
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	19.453.431.620	13.261.506.925	36.006.489.189	23.032.747.966
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		15.558.966.915	17.022.219.157	25.586.191.822	20.573.525.754
9. Thu nhập khác	31		920.759.683	79.894.725	1.471.899.035	1.374.853.750
10. Chi phí khác	32		86.099.744	50.848.054	125.099.744	408.305.035
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		834.659.939	29.046.671	1.346.799.291	966.548.715
12. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.393.626.854	17.051.265.828	26.932.991.113	21.540.074.469
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	3.431.694.425	2.399.443.192	5.539.567.277	3.297.204.920
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.961.932.429	14.651.822.636	21.393.423.836	18.242.869.549
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70	31	432	488		608


Nguyễn Đình Chiểu
Người lập biểu


Hồ Vũ Duy
Phụ trách kế toán


Lê Hồng Phong
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, Ngày 17 tháng 07 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến	Lũy kế từ đầu năm đến
		cuối quý II năm 2026	cuối quý II năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.932.991.113	21.540.074.469
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.987.454.462	26.327.566.005
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.849.685.286	(8.058.096.367)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(352.001.559)	(865.038.307)
Chi phí lãi vay	06	686.259.289	927.466.076
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	46.104.388.591	39.871.971.876
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(256.018.823.347)	(100.089.387.953)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	40.591.243.044	(18.064.354.672)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	185.276.395.219	141.861.472.848
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	4.385.703.187	(6.052.614.239)
Chi phí lãi vay đã trả	14	(2.200.682.362)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.276.865.423)	(4.066.972.587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.861.358.909	53.460.115.273
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(54.681.057.656)	(22.382.702.358)
2. Tiền thu Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	79.600.000	168.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(11.847.706.849)	(11.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	11.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	352.001.559	346.891.010
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(55.097.162.946)	(32.867.629.530)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ tiền vay	33	14.265.572.836	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.896.639.527)	(1.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.368.933.309	(1.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(31.866.870.728)	18.892.485.743
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	139.453.601.294	150.258.928.895
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.810.099.596	5.099.813.888
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	109.397.429.962	174.251.228.526

Nguyễn Đình Chiêu
Người lập biểu

Nguyễn Đình Chiêu

Hồ Vũ Duy
Phụ trách kế toán

Hồ Vũ Duy

Lê Hồng Phong
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4300351623 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, và giấy phép điều chỉnh.

Cổ đông chính và là Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty PTSC”).

Ngày 04 tháng 10 năm 2019, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch qua hệ thống giao dịch Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là “PQN”.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 929 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 834 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, vận chuyển các sản phẩm dầu khí, bốc dỡ, vận chuyển, giao nhận thiết bị, hàng hóa; gia công lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị công trình dầu khí, bảo dưỡng hoán cải các phương tiện nổi; khai thác cảng biển, cung ứng vật tư thiết bị các công trình dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải; kinh doanh tàu lai kéo; dịch vụ thuê tàu; dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng sản xuất, công trình phụ trợ, công trình kỹ thuật phụ, thuộc nhà kho, công trình giao thông (cầu, đường, đê kè, bến cảng, san lấp mặt bằng và công trình cấp thoát nước); chế tạo và lắp đặt các bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dầu khí và cung cấp dịch vụ đại lý hải quan, dịch vụ khai thuế hải quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động xây dựng các công trình, chế tạo và lắp đặt, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện hợp đồng, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:



Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản khác	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước bao gồm chi phí mua bảo hiểm trả trước, các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và chi phí trả trước khác.

Chi phí mua bảo hiểm trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ hai năm đến ba năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.



Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	115.228.582	20.902.517
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	109.282.201.380	139.432.698.777
Các khoản tương đương tiền	0	0
	109.397.429.962	139.453.601.294

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi với giá trị 6.500.000.000 VND có kỳ hạn 18 tháng sẽ đáo hạn ngày 17 tháng 07 năm 2026 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ngãi với lãi suất 5.1%/năm (31 tháng 12 năm 2024: 4.7%/năm).

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi với giá trị 4.500.000.000 VND có kỳ hạn 24 tháng sẽ đáo hạn ngày 07 tháng 1 năm 2027 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ngãi với lãi suất 5.3%/năm.

Lãi dự thu tính đến ngày 30/06/2026 của khoản tiền gửi 847.706.849 VND.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng là các bên thứ ba		
Công ty TNHH Hệ thống Điện GE Việt Nam	26.770.350.535	2.558.453.373
Baltec IES Pty Ltd	65.759.250.115	37.371.370.887



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	-
EGL Waste Services Pty Ltd	-	-
Khách hàng khác	212.431.225.226	161.427.805.872
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	287.214.938.202	154.651.915.388
	592.175.764.078	356.009.545.520

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển	8.006.087.689	8.006.087.689
Công nghệ Điện tử Viễn thông		
Công ty TNHH Tự Động Hóa và	-	-
Hệ thống điều khiển Tích Hợp		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dầu khí Bình Chuẩn	-	-
Các khách hàng khác	30.778.398.884	28.528.964.895
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	-
	38.784.486.573	36.535.052.584

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo hợp đồng xây dựng	24.920.097.242	11.653.880.254
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	15.968.909.745	10.704.812.978
Đối tượng khác	8.951.187.497	949.067.276
Phải thu khác	11.820.813.211	10.837.967.600
Ký cược, ký quỹ	9.838.902.410	7.574.991.756
Đối tượng khác	1.981.910.801	3.262.975.844
	36.740.910.453	22.491.847.854
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử	11.516.550.273	11.516.550.273
Viễn thông (*)	13.516.550.273	13.516.550.273

(*) Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông (“Elcom”) thể hiện số tiền mà Công ty đã chi hộ cho Elcom trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol (“Bio Ethanol”). Khi dự án Bio Ethanol được quyết toán với chủ đầu tư, khoản phải thu này sẽ được bù trừ với giá trị phần khối lượng công việc lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 21.542.185.474 VND (xem Thuyết minh 18 bên dưới) mà Elcom thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Elcom và Công ty chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị khối lượng công việc thực hiện với chủ đầu tư.



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	134.290.358.373	-	133.237.158.212	-
Công cụ dụng cụ	34.320.000	-	55.400.000	-
Chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang (*)	193.169.815.479	-	234.793.178.684	-
	327.494.493.852	-	368.085.736.896	-

(*) Chi tiết của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	84.221.646.588	63.166.460.797
Dự án Gia công GE Dolna Odra	32.751.621.649	59.673.253.571
Dự án Mua sắm thiết bị Bình Sơn	-	-
Dự án Gia công kết cấu thép cho Baltec IES (8800)	1.885.457.258	11.502.646.272
Dự án Lọc hóa dầu Long Sơn	-	-
Dự án Long Thành	1.791.861.582	71.705.053.666
Các dự án khác	72.519.228.402	28.745.764.378
	193.169.815.479	234.793.178.684

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	1.128.311.377	878.311.377
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	1.466.061.477	1.082.010.279
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	3.192.973.264	2.807.153.478
	5.787.346.118	4.767.475.134
b. Dài hạn		
Duy tu nạo vét Bến số 1.2 - Cảng Dung Quất	-	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	8.212.981.584	15.249.870.648
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	27.211.560.205	25.580.245.312
	35.424.541.789	40.830.115.960



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	277.965.149.958	134.145.910.760	535.555.116.112	10.630.953.345	2.672.291.865	960.969.422.040
Tăng trong kỳ	3.767.982.823	30.327.690.226	338.932.963	3.004.430.000	732.000.000	38.171.036.012
Mua trong kỳ		13.579.960.000	338.932.963	3.004.430.000	732.000.000	17.655.322.963
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.767.982.823	16.747.730.226				20.515.713.049
Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	281.733.132.781	164.473.600.986	535.894.049.075	13.635.383.345	3.404.291.865	999.140.458.052
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY						
KẾ						
Số dư đầu năm	227.190.218.097	96.901.410.888	498.262.451.723	7.574.604.915	2.505.311.755	832.433.997.378
Khấu hao tăng trong kỳ	5.952.509.523	4.369.273.541	4.410.553.321	832.797.478	293.362.648	15.858.496.511
Khấu hao giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	233.142.727.620	101.270.684.429	502.673.005.044	8.407.402.393	2.798.674.403	848.292.493.889
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	50.774.931.861	37.244.499.872	37.292.664.389	3.056.348.430	166.980.110	128.535.424.662
Tại ngày cuối kỳ	48.590.405.161	63.202.916.557	33.221.044.031	5.227.980.952	605.617.462	150.847.964.163

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 614.357.724.118 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 257.454.834.847 đồng).



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	11.547.228.449
Tăng trong kỳ	1.872.002.181
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	13.419.230.630
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	5.931.018.886
Khấu hao trong kỳ	1.128.957.951
Số dư cuối kỳ	7.059.976.837
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	5.616.209.563
Tại ngày cuối kỳ	6.359.253.793

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 4.653.161.029 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.653.161.029 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí Dung Quất	65.944.866.147	32.609.969.534
Trạm biến áp 01: C. Suất >= 1000KVA tại XCK	-	68.611.111
Đầu tư phần mềm quản lý các Dịch vụ CDQ	230.000.000	230.000.000
Đầu tư Xưởng gia công chế tạo thiết bị tại Nhà máy cơ khí	1.348.930.432	1.348.930.432
Đầu tư Khu dịch vụ cơ khí Dầu khí Dung Quất (giai đoạn 1-3 ha) tại Nhà máy cơ khí PTSC Dung Quất	80.578.956.627	59.454.319.518
Đầu tư cầu trục 05 tấn tại XCK Dung Quất	-	789.351.852
Đầu tư 01 cầu trục sức nâng 10T tại NMCK PTSC D. Quất	-	2.140.231.715
Đầu tư 02 cầu trục sức nâng 20T tại NMCK PTSC Dung Quất	-	8.034.680.569
Đầu tư 01 cầu trục sức nâng 20T tại NMCK PTSC Dung Quất	-	5.049.143.746
Chuyển đổi nhà kho 2.3 - Thành xưởng sạch tại NMCK PTSC Dung Quất.	-	3.767.982.823
Đầu tư Nhà kho - tại Bến tàu lai dắt và tàu chuyên ngành dầu khí.	340.794.169	
Đầu tư 01 cầu trục sức nâng 20T, khẩu độ 28m, tại Khu DVCK Dung Quất (3,1ha)	843.318.242	
Đầu tư 02 cầu trục sức nâng 20T, khẩu độ 28m, tại Khu DVCK Dung Quất(3,1ha)- 2026	4.243.524.431	
Đầu tư 02 Shelter di động (Kích thước 24x20x7m) bao gồm tời tại Nhà máy Cơ khí Dung Quất	757.027.945	
Đầu tư phần mềm Quản lý Tài sản, PTTB và BDSC Công ty PTSC	238.295.000	
	154.525.712.993	113.493.221.300



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vũ Trịnh Gia Bảo	-	-
Shandong Runnh Power Plant Engineering Technology	14.143.711.594	14.205.335.162
Công ty TNHH Vifutech	1.665.835.675	4.738.382.608
Công ty Cổ phần Gia Quảng Phát	-	18.869.832.000
Khác	356.508.200.366	322.241.440.926
	372.317.747.635	360.054.990.696
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	44.150.734.317	36.585.092.194
	432.278.029.221	396.640.082.890

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
Cục Xăng dầu- Tổng cục Hậu cần	-	-
Khác	14.093.479.925	22.645.471.814
	14.093.479.925	22.645.471.814
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	244.266.193.068	131.320.446.845
	258.359.672.993	153.965.918.659

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/ Lũy kế từ đầu năm VND	Số đã thực nộp/ Lũy kế từ đầu năm VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng		210.016.516	210.016.516	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	118.327.738	118.327.738	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.477.689.407	6.276.865.423	5.539.567.277	2.740.391.261
Thuế thu nhập cá nhân	3.217.752.363	1.388.268.718	5.917.826.318	(1.311.805.237)
Thuế nhà đất	-	444.563.720	444.563.720	
Thuế môn bài	-	-	-	
Các loại thuế khác	-	1.865.488.293	1.865.488.293	
	6.695.441.770	9.566.232.262	14.833.088.008	1.428.586.024

Trong đó:

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	30.432.241.765			32.474.544.729
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				1.311.805.237
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.695.441.770			2.740.391.261



17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả dự án Bio Ethanol (*)	28.562.027.135	28.562.027.135
Chi phí các dự án Đơn hàng cung cấp nhân lực và kỹ thuật	-	-
Chi phí phải trả dự án Baltec	3.875.514.200	3.875.514.200
Chi phí phải trả khác	90.947.299.061	30.086.715.305
	123.384.840.396	62.524.256.640

(*) Bao gồm giá trị của khối lượng công việc lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 21.542.185.474 VND mà Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông ("Elcom") thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	-	12.915.308.221
Phải trả lương nhân viên		8.145.872.905
Alfa Laval (India) Limited	1.864.449.770	1.864.449.770
Các khoản khác	17.578.902.888	4.032.009.888
	19.443.352.658	26.957.640.784
b. Dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	358.891.628.649	358.891.628.649

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (CN Quảng Ngãi)	8.076.351.113	5.696.639.527
b. Dài hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (CN Quảng Ngãi)	77.337.870.222	40.537.119.675

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	4.707.250.551	(129.002.993.729)	175.704.256.822
Lợi nhuận trong năm	-	-	32.286.240.172	32.286.240.172
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	4.707.250.551	(96.716.753.557)	207.990.496.994
Lợi nhuận trong năm	-	-	21.393.423.836	21.393.423.836
Số dư cuối kỳ	300.000.000.000	4.707.250.551	(75.323.329.721)	229.383.920.830



21. Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn góp của Công ty là 300 tỷ đồng, tương đương 30.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp đã được góp đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	<u>Tỉ lệ (%)</u>	<u>Vốn đã góp</u> <u>VND</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	95.2	285.581.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV)	3.3	10.000.000.000
Người lao động Công ty	1.5	4.419.000.000
	100	300.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ ("USD")	1.080.228,99	2.927.072,63
Đồng tiền chung Châu Âu ("EUR")	395.757,73	809.122,58

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hiện đang cung cấp các dịch vụ chính như sau:

- Dịch vụ xây lắp và cung cấp thiết bị bao gồm dịch vụ cơ khí và xây lắp cho các dự án công nghiệp; dịch vụ sửa chữa, bảo trì và thay thế phụ tùng cho các nhà máy lọc dầu;
- Dịch vụ cảng và các dịch vụ liên quan khác như dịch vụ lai dắt, dịch vụ hàng hải, và dịch vụ hậu cần.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh 23 và 24 bên dưới. Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh cho tài sản và công nợ vì các tài sản được sử dụng chung cho nhiều dịch vụ của Công ty.

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý vì hầu hết các hoạt động của Công ty chỉ thực hiện ở Việt Nam nên không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu từ các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị.	871.801.605.372	615.464.082.208
Doanh thu cung cấp dịch vụ	193.590.838.950	147.302.594.047
	1.065.392.444.322	762.766.676.255
Trong đó:		
- Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	619.619.243.799	513.811.486.901



25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị	828.031.176.514	583.897.898.631
Giá vốn dịch vụ cung cấp	177.151.910.691	142.826.747.650
	1.005.183.087.205	726.724.646.281

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285.996.660.092	327.350.034.222
Chi phí nhân công	134.392.416.753	107.942.282.790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.987.454.462	26.327.566.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	581.196.992.156	285.370.719.975
Chi phí khác bằng tiền	22.616.052.931	2.766.791.255
	1.041.189.576.394	749.757.394.247

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	352.001.559	696.944.132
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.004.722.197	7.810.805.519
	4.356.723.756	8.507.749.651

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.231.436.142	927.466.076
Chi phí sử dụng vốn	711.466.922	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.496.798	16.039.829
Khác		
	2.973.399.862	943.505.905

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương nhân viên quản lý	15.337.162.379	11.018.819.450
Dịch vụ mua ngoài	15.052.289.120	8.980.490.782
Chi phí khấu hao	2.446.585.253	948.665.951
Chi phí khác	3.170.452.437	2.084.771.783
	36.006.489.189	23.032.747.966

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:



	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	26.932.991.113	21.540.074.469
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>2.614.530.559</i>	<i>1.939.243.203</i>
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>1.849.685.286</i>	<i>(6.993.293.070)</i>
Thu nhập tính thuế	27.697.836.386	16.486.024.602
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập	5.539.567.277	3.297.204.920

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	21.393.423.836	18.242.869.549
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.393.423.836	18.242.869.549
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	713	608

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu khí PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty cổ phần - Tổng công ty Lọc hoá dầu Việt Nam	Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP (PVE)	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Công Nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Đông Nam Bộ	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Quảng Ngãi	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Dịch vụ Cảng Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Các công ty trong cùng PVN



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ
 Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu
 Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung
 Viện Dầu khí Việt Nam

Các công ty trong cùng PVN
 Các công ty trong cùng PVN
 Các công ty trong cùng PVN
 Các công ty trong cùng PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Công ty cổ phần - Tổng công ty Lọc hoá dầu Việt Nam	251.542.234.870	513.951.873.759
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	367.368.232.075	297.088.811.580
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	-	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	708.776.854	-
Các bên liên quan khác	-	62.770.801.562
	619.619.243.799	513.811.486.901
Mua hàng		
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	26.117.000.000	32.490.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	27.774.798.716	17.382.722.391
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu Khí	-	-
Công ty cổ phần - Tổng công ty Lọc hoá dầu Việt Nam	621.668.051	-
Các bên liên quan khác	7.444.171.438	3.374.144.840
	61.957.638.205	20.789.357.235

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	235.421.974.774	140.221.501.237
Công ty cổ phần - Tổng công ty Lọc hoá dầu Việt Nam	51.275.229.567	13.917.999.749
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	-
Các bên liên quan khác	517.733.861	512.414.402
	287.214.938.202	154.651.915.388
Trả trước cho người bán		
Viện Dầu khí Việt Nam	-	-
Phải thu ngắn hạn khác		
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	9.484.582.978	9.484.582.978
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	1.173.458.000	1.220.230.000
Công ty cổ phần - Tổng công ty Lọc hoá dầu Việt Nam	5.310.868.767	-
	15.968.909.745	10.704.812.978
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí PVOil	2.066.252.884	2.635.817.834
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	23.487.122.679	15.404.267.449
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình dầu khí biển PTSC	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung tại Quảng Ngãi	-	-
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	-
Công ty cổ phần - Tổng công ty Lọc hoá dầu Việt Nam	70.760.115	-
Công ty liên quan khác	18.526.598.639	18.545.006.911
	44.150.734.317	36.585.092.194



Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	233.892.270.071	131.320.446.845
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	10.373.922.997	-

244.266.193.068 131.320.446.845

Số cuối kỳ VND Số đầu năm VND

Các khoản phải trả khác

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	363.726.936.870	371.806.936.870
---	-----------------	-----------------

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Phạm Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Lê Hồng Phong	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc	748.756.000	403.243.077
Ông Nguyễn Khắc Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị	27.800.000	20.200.000
Ông Vũ Văn Vương	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.000.000	
Ông Nguyễn Văn Chính	Phó Giám đốc	346.548.308	290.600.615
Ông Ngô Tấn Quảng	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27/12/2025)	-	453.578.385
Ông Nguyễn Đức Hoà	Phó Giám đốc	327.526.154	276.361.846
Ông Đinh Văn Quân	Phó Giám đốc	1.226.684.000	1.100.031.846
Ông Nguyễn Tấn Tĩnh	Thành viên Ban kiểm soát	21.800.000	14.200.000
Bà Phan Thị Thùy Trang	Thành viên Ban kiểm soát	21.800.000	14.200.000
		2.774.914.462	2.602.415.769



Nguyễn Đình Chiêu

Nguyễn Đình Chiêu
 Người lập biểu



Hồ Vũ Duy

Hồ Vũ Duy
 Phụ trách kế toán



Lê Hồng Phong

Lê Hồng Phong
 Người đại diện theo pháp luật
 Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026

